



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 35+ 36

Ngày 30 tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|-----------|--|---|
| 29-8-2022 | Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2022 - 2023 thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý | 3 |
| 29-8-2022 | Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung hồ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 7 |

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|-----------|---|----|
| 29-8-2022 | Nghị quyết số 55/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thái Nguyên | 43 |
| 29-8-2022 | Nghị quyết số 56/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Thái Nguyên | 46 |

| | | |
|-----------|---|----|
| 29-8-2022 | Nghị quyết số 57/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thái Nguyên | 51 |
| 29-8-2022 | Nghị quyết số 58/NQ-HĐND về việc bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên và chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa | 55 |
| 29-8-2022 | Nghị quyết số 59/NQ-HĐND về việc bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án đường kết nối Quốc lộ 37, đường vành đai V, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên (đoạn từ cầu Xuân Phương - Cầu Mây) | 57 |
| 29-8-2022 | Nghị quyết số 60/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bẩm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên | 59 |
| 29-8-2022 | Nghị quyết số 61/NQ-HĐND về việc cho ý kiến về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch năm 2022 và dự kiến kế hoạch năm 2023 nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên (đợt 2) | 62 |
| 29-8-2022 | Nghị quyết số 62/NQ - HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên | 68 |
| 29-8-2022 | Nghị quyết số 63/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022 | 75 |
| 29-8-2022 | Nghị quyết số 64/NQ-HĐND về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 92 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non,
giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
năm học 2022 - 2023 thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2022 - 2023 thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo

thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2022 - 2023 thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Đối tượng điều chỉnh

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

b) Trẻ em học mầm non, học sinh tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập; học sinh hệ giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu học phí

1. Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2022 - 2023 thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/học sinh/tháng

| STT | Địa bàn Cơ sở giáo dục | Mức thu | | |
|-----|---------------------------|----------------------------|---|--------------------------|
| | | Các phường thuộc thành phố | Thị trấn trung tâm các huyện; các xã, thị trấn không phải xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi | Các xã, thị trấn còn lại |
| 1 | Mầm non | 300 | 100 | 50 |

| | | | | |
|---|---------------------|-----|-----|-----|
| 2 | Tiểu học | 300 | 100 | 50 |
| 3 | Trung học cơ sở | 300 | 100 | 50 |
| 4 | Trung học phổ thông | 300 | 200 | 100 |

2. Trường hợp học trực tuyến (online) mức thu học phí bằng với mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục tiểu học công lập quy định tại khoản 1 Điều này không dùng để thu học phí đối với học sinh tiểu học tại trường công lập. Mức học phí này dùng làm căn cứ để hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định.

4. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức thu học phí bằng 2 lần mức thu được quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Mức thu học phí bằng 2,5 lần mức thu được quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn đã được quy định tại khoản 1 Điều này.

7. Học phí được thu định kỳ hàng tháng. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông học phí được thu tối đa 9 tháng/năm.

8. Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng thì học phí được thu theo số tháng học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường); mức thu học phí bằng mức thu đã được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án

thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Nội dung hỗ trợ

Thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và các chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh. Trong đó, tập trung ưu tiên thực hiện những nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất như sau:

a) Đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường;

b) Chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi;

c) Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi;

d) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm; cấp mã vùng trồng.

2. Hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết (có Mẫu số 01 kèm theo);

b) Dự án liên kết (có Mẫu số 02 kèm theo) hoặc kế hoạch (có Mẫu số 03 kèm theo). Dự án, kế hoạch liên kết phải thể hiện năng lực của đơn vị chủ trì liên kết; phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra chính gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án;

c) Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ trì liên kết (có Mẫu số 04 kèm theo) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân ký hợp đồng liên kết với nhau;

d) Bản sao công chứng hợp đồng, hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết;

đ) Bản sao chụp các chứng nhận hoặc bản cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết đảm bảo các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (có Mẫu số 05 kèm theo).

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án, kế hoạch

a) Đối với dự án, kế hoạch do cấp huyện triển khai thực hiện

Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ dự án, kế hoạch đến Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết của tỉnh (viết tắt là Hội đồng thẩm định) qua cơ quan

Thường trực của các chương trình mục tiêu quốc gia (viết tắt là cơ quan Thường trực), cụ thể như sau:

- Dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 gửi Ban Dân tộc tỉnh.

- Dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Thường trực trình Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (Viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP).

Sau khi Hội đồng thẩm định nhất trí với dự án, kế hoạch trong vòng 05 (Năm) ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch. Trường hợp dự án, kế hoạch không đủ điều kiện theo quy định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Đối với các dự án, kế hoạch do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh triển khai thực hiện

Đơn vị chủ trì liên kết gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến cơ quan, đơn vị triển khai dự án, kế hoạch. Cơ quan, đơn vị triển khai dự án, kế hoạch tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định qua cơ quan Thường trực, cụ thể như sau:

- Dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 gửi Ban Dân tộc tỉnh.

- Dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Thường trực trình Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Sau khi Hội đồng thẩm định nhất trí với dự án, kế hoạch trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch. Trường hợp dự án, kế hoạch không đủ điều kiện theo quy định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Nội dung hỗ trợ

Thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và các chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh. Trong đó, tập trung ưu tiên thực hiện những nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất như sau:

a) Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm;

b) Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi;

c) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm; cấp mã vùng trồng.

2. Hồ sơ dự án, phương án sản xuất gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ dự án, phương án cộng đồng (có Mẫu số 01 kèm theo);

b) Dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (có Mẫu số 06 kèm theo);

c) Biên bản họp dân (có Mẫu số 07 kèm theo);

d) Bản phô tô hợp đồng tiêu thụ sản phẩm (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án, phương án

Đại diện cộng đồng dân cư (*Người đại diện theo biên bản họp dân*) gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề xuất dự án, phương án sản xuất đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp gửi hồ sơ lên Ủy ban nhân dân cấp huyện để thẩm định và phê duyệt dự án, phương án (đối với dự án, phương án có quy mô nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị cấp xã trở lên thì đại diện cộng đồng dân cư gửi hồ sơ trực tiếp lên Ủy ban nhân dân cấp huyện).

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổng hợp gửi Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất.

Căn cứ ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền quyết định phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất. Trường hợp dự án, phương án không đủ điều kiện theo quy định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 5. Lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Quy định này nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư hoặc dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm

môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

2. Quy trình, thủ tục, nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư có khả năng thực hiện nhiệm vụ theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều này./.

Mẫu số 01**TÊN ĐỐI TƯỢNG
THAM GIA LIÊN KẾT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/

..., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**V/v hỗ trợ dự án (kế hoạch) liên kết theo chuỗi giá trị hoặc
hỗ trợ dự án (phương án) phát triển cộng đồng thuộc chương trình****Kính gửi:**

Chủ trì liên kết:.....

Hoặc tổ, nhóm cộng đồng

Người đại diện:.....

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số..... ngày cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:..... Email:

Căn cứ

(tên chủ trì liên kết hoặc tên tổ, nhóm cộng đồng) đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh,
Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã(tên cơ quan được
giao phê duyệt hỗ trợ liên kết):**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Loại sản phẩm nông nghiệp liên kết hoặc đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất:

.....

2. Địa bàn thực hiện:

3. Quy mô liên kết hoặc địa bàn triển khai thực hiện:

.....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

.....
.....
.....
.....
.....

Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ (ghi rõ tổng chi phí, trong đó cơ cấu nguồn vốn đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn của chủ trì liên kết, vốn của các bên tham gia liên kết) thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ như trên (nếu đề nghị hỗ trợ từ 2 năm trở lên):

III. CAM KẾT: (tên chủ trì liên kết) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

**CHỦ TRÌ LIÊN KẾT/ĐẠI DIỆN
TỔ NHÓM CỘNG ĐỒNG**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ
(Đối với Tổ, nhóm cộng đồng)

Mẫu số 02**TÊN CHỦ TRÌ
DỰ ÁN LIÊN KẾT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: , ngày.....tháng.....năm.....

DỰ ÁN LIÊN KẾT

.....(tên hình thức liên kết)

Phần I**GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT****I. TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT:****II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT**

1. Chủ dự án liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp

- Điện thoại: Fax: Email:

- Tài khoản số tại ngân hàng.....

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

a) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp:

Điện thoại:..... Fax:E-mail

b) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp:

- Điện thoại Fax:

3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết) có danh sách, địa chỉ từng hộ nông dân tham gia kèm theo.

III. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT:**IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT** (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

.....

....

V. TỔNG CHI PHÍ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN

(vốn ngân sách nhà nước thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

II. TỔNG QUAN VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án liên kết):.....
2. Tổng quan về liên kết và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án liên kết (Kết quả thực hiện liên kết trong 03 năm gần nhất trong trường hợp đã có thời gian liên kết lâu dài; trường hợp liên kết mới xây dựng, báo cáo khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trong 3 năm gần nhất).
3. Sự cần thiết xây dựng dự án liên kết.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Sản phẩm thực hiện liên kết:
2. Quy mô liên kết:
3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
4. Hình thức liên kết:
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:
6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết.
7. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ
2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).
3. Thời gian và kinh phí hỗ trợ

a) Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung hỗ trợ, chi tiết các năm, nếu có)

b) Kinh phí hỗ trợ (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung hỗ trợ, chi tiết các năm)

4. Các hồ sơ gửi kèm (chủ đầu tư dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết):

V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án liên kết:

2. Hiệu quả của dự án liên kết (kinh tế, môi trường, xã hội):

3. Tác động của dự án liên kết (các rủi ro về thị trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):

VI. CAM KẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung của dự án theo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có):

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Chủ trì liên kết xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết).

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ trì liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế.

UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03**TÊN CHỦ TRÌ
DỰ ÁN LIÊN KẾT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****KẾ HOẠCH****HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ**.....
.....

.....

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

1. Chủ trì liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật :

- Số CMND hoặc CCCD ngày cấp Nơi cấp.....

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

- Tài khoản số tại ngân hàng

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

a) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Giấy đăng ký kinh doanh ngày cấp:

- Điện thoại Fax: E-mail

b) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp:

- Điện thoại Fax: E-mail

c)

3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết) có danh sách, địa chỉ từng hộ nông dân tham gia kèm theo.

4. Tổng quan về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng liên kết

5. Thời gian, địa điểm thực hiện liên kết:

II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CỦA PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

- Sản phẩm nông nghiệp thực hiện:
- Quy mô thực hiện:
- Quy trình kỹ thuật áp dụng khi thực hiện:
- Hình thức thực hiện:
- Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia:
- Thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ.
2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả đạt được theo năm ngân sách và thời điểm kết thúc; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị phối hợp

Hiệu quả về mặt xã hội, kinh tế, môi trường

V. CAM KẾT THỰC HIỆN

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung của Kế hoạch theo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có):

VI. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VII. KIẾN NGHỊ

UBND XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BẢN THỎA THUẬN**
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Ngày tháng năm , tại,

..... chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp:

- Điện thoại: , Fax: E-mail

2. Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp:

- Điện thoại: Fax: E-mail

3.

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ trì liên kết như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT):

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết:

2. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:

3. Quy mô liên kết:

4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT: đồng, trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ: đồng

2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết: đồng

- (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng

- (tên đơn vị tham gia liên kết):

3. Các nguồn vốn khác: đồng

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thànhbản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữbản, chủ trì dự án liên kết giữbản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết**ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 05**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BẢN CAM KẾT**Bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường****Kính gửi:**
(tên cơ quan được giao phê duyệt hồ trợ dự án liên kết)

Chủ trì liên kết:

Người đại diện theo pháp luật:

Điện thoại:, Fax: E-mail:

Sản phẩm liên kết:

Loại hình liên kết:

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực:

Trồng trọt Lâm nghiệp Chăn nuôi Nuôi trồng thủy sản
muối Khai thác, sản xuấtThu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản

(Đánh dấu X vào ô ghi tên lĩnh vực sản xuất và cam kết thực hiện).

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

**TÊN TỔ NHÓM
CỘNG ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

1. Đại diện nhóm, tổ hợp tác:

- Người đại diện:

- Số CMND hoặc CCCD, ngày cấp, nơi cấp.....

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

- Tài khoản số tại ngân hàng

2. Sơ lược về tình hình chung của nhóm, tổ hợp tác (quá trình thành lập, tình hình kinh tế của các thành viên, các đối tượng tham gia, số hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo)

3. Tổng quan về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất cộng đồng.

4. Mục tiêu dự án

5. Thời gian, địa điểm thực hiện:

6. Tổng kinh phí, cơ cấu nguồn vốn (vốn ngân sách nhà nước thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách)

II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CỦA PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

- Sản phẩm nông nghiệp thực hiện:

- Quy mô thực hiện:

- Quy trình kỹ thuật áp dụng khi thực hiện:

- Hình thức thực hiện:

- Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia:

- Thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách).

2. Đối ứng của đối tượng tham gia: nhóm hộ, tổ hợp tác (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả đạt được theo năm ngân sách và thời điểm kết thúc dự án; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị phối hợp

Hiệu quả về mặt xã hội, kinh tế, môi trường

Hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật; hình thức, mức quay vòng vốn trong cộng đồng (nếu có)

V. CAM KẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung của dự án theo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực:.....

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có):

VI. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VII. KIẾN NGHỊ

UBND XÃ

ĐẠI DIỆN NHÓM, TỔ CỘNG ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND xã
Tổ hợp tác, nhóm hộ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỌP DÂN

Hôm nay, vào lúc..... giờ ngày tháng nămTạiDiễn ra cuộc họp với nội dung

I. Thành phần tham dự:

1. Chủ trì: Ông/Bà Chức vụ:
2. Thư ký: Ông/Bà Chức vụ:
3. Thành phần khác: (các hộ dân trong nhóm (nhóm hộ được UBND cấp xã chứng thực), hoặc các thành viên của tổ hợp tác có cùng nguyện vọng tham gia thực hiện phát triển sản xuất) gồm có người

.....

II. Nội dung cuộc họp: Thống nhất việc cử đại diện của nhóm hộ, tổ hợp tác xây dựng dự án/phương án sản xuất cộng đồng.

Sau khi nghe phổ biến các nội dung theo văn bản số của UBND xã về việc.....

Qua quá trình thực tiễn sản xuất trên địa bàn và được sự thống nhất của UBND xã

Nhóm hộ hoặc tổ hợp tác chúng tôi nhất trí cử ông địa chỉ số CMND hoặc CCCD....., số điện thoại liên hệ

Đại diện cho chúng tôi để xây dựng dự án/phương án sản xuất, giao dịch với các cơ quan để cùng chúng tôi thực hiện dự án khi được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo quy định.

III. Các nội dung đề nghị hỗ trợ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ.

Chúng tôi cam kết sẽ đối ứng kinh phí để cùng thực hiện dự án/phương án theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Cuộc họp kết thúc vào lúc giờ ngày tháng năm, nội dung cuộc họp đã được các thành viên dự họp thông qua và cùng ký vào biên bản. Biên bản được các thành viên nhất trí thông qua và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 01**TÊN ĐỐI TƯỢNG
THAM GIA LIÊN KẾT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

..., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**V/v hỗ trợ dự án (kế hoạch) liên kết theo chuỗi giá trị hoặc
hỗ trợ dự án (phương án) phát triển cộng đồng thuộc chương trình****Kính gửi:**

Chủ trì liên kết:.....

Hoặc tổ, nhóm cộng đồng

Người đại diện:.....

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số:..... ngày cấp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: Fax:..... Email:.....

Căn cứ:.....

*(tên chủ trì liên kết hoặc tên tổ, nhóm cộng đồng) đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh,
Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã(tên cơ quan được
giao phê duyệt hỗ trợ liên kết):***I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Loại sản phẩm nông nghiệp liên kết hoặc đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất:

.....

2. Địa bàn thực hiện:.....

3. Quy mô liên kết hoặc địa bàn triển khai thực hiện:.....

.....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:.....

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

.....

.....

.....

.....

.....

Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ (*ghi rõ tổng chi phí, trong đó cơ cấu nguồn vốn đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn của chủ trì liên kết, vốn của các bên tham gia liên kết*) thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia.....

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ như trên (*nếu đề nghị hỗ trợ từ 2 năm trở lên*):...

III. CAM KẾT:.....(*tên chủ trì liên kết*) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

**CHỦ TRÌ LIÊN KẾT/ĐẠI DIỆN
TỔ NHÓM CỘNG ĐỒNG**
(*Ký, ghi họ tên, đóng dấu*)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ
(*Đối với Tổ, nhóm cộng đồng*)

Mẫu số 02**TÊN ĐỐI TƯỢNG
THAM GIA LIÊN KẾT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

DỰ ÁN LIÊN KẾT

.....(tên hình thức liên kết)

Phần I**GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT****I. TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT:.....****II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT**

1. Chủ dự án liên kết:.....

- Người đại diện theo pháp luật:.....

- Chức vụ: :.....

- Giấy đăng ký kinh doanh số:....., ngày cấp:.....

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:....., Fax:....., Email:.....

- Tài khoản:....., tại ngân hàng:.....

2. Các bên tham gia liên kết (*đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết*)

a) Tên đơn vị tham gia liên kết:.....

- Người đại diện theo pháp luật:.....

- Chức vụ:.....

- Giấy đăng ký kinh doanh số:....., ngày cấp:.....

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:....., Fax:....., Email:.....

b) Tên đơn vị tham gia liên kết:.....

- Người đại diện theo pháp luật:.....

- Chức vụ:.....

- Giấy đăng ký kinh doanh số:....., ngày cấp:.....

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:....., Fax:....., Email:.....

c).....

3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (*đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết*)..... có danh sách, địa chỉ từng hộ nông dân tham gia kèm theo.**III. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT:.....****IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT** (*liệt kê danh mục**các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết*).....

V. TỔNG CHI PHÍ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN

(vốn ngân sách nhà nước thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT:.....

II. TỔNG QUAN VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn *(điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án liên kết):.....*

2. Tổng quan về liên kết và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án liên kết *(Kết quả thực hiện liên kết trong 03 năm gần nhất trong trường hợp đã có thời gian liên kết lâu dài; trường hợp liên kết mới xây dựng, báo cáo khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trong 3 năm gần nhất).*

3. Sự cần thiết xây dựng dự án liên kết.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Sản phẩm..... thực hiện liên kết:.....

2. Quy mô liên kết:.....

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:.....

4. Hình thức liên kết:.....

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:.....

6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết.

7. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

3. Thời gian và kinh phí hỗ trợ

a) Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung hỗ trợ, chi tiết các năm, nếu có)

b) Kinh phí hỗ trợ (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung hỗ trợ, chi tiết các năm)

4. Các hồ sơ gửi kèm (chủ đầu tư dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hồ trợ dự án liên kết):

V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án liên kết:.....

2. Hiệu quả của dự án liên kết (kinh tế, môi trường, xã hội):.....

3. Tác động của dự án liên kết (các rủi ro về thị trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):.....

VI. CAM KẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung của dự án theo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực:.....

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có):.....

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Chủ trì liên kết xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết).

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ trì liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế.

UBND XÃ.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

**TÊN CHỦ TRÌ
DỰ ÁN LIÊN KẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

KẾ HOẠCH**HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ****I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP**

1. Chủ dự án liên kết:.....
 - Người đại diện theo pháp luật:.....
 - Chức vụ: :.....
 - Số CMND hoặc CCCD:....., Ngày cấp:....., Nơi cấp:.....
 - Giấy đăng ký kinh doanh số:....., ngày cấp:.....
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:....., Fax:....., Email:.....
 - Tài khoản:....., tại ngân hàng:.....
2. Các bên tham gia liên kết (*đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết*)
 - a) Tên đơn vị tham gia liên kết:.....
 - Người đại diện theo pháp luật:.....
 - Chức vụ:.....
 - Giấy đăng ký kinh doanh số:....., ngày cấp:.....
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:....., Fax:....., Email:.....
 - b) Tên đơn vị tham gia liên kết:.....
 - Người đại diện theo pháp luật:.....
 - Chức vụ:.....
 - Giấy đăng ký kinh doanh số:....., ngày cấp:.....
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:....., Fax:....., Email:.....
 - c).....
3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (*đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết*)..... có danh sách, địa chỉ từng hộ nông dân tham gia kèm theo.
4. Tổng quan về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng liên kết.....
5. Thời gian, địa điểm thực hiện liên kết:.....

II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CỦA PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

- Sản phẩm nông nghiệp thực hiện:.....
- Quy mô thực hiện:.....
- Quy trình kỹ thuật áp dụng khi thực hiện:.....
- Hình thức thực hiện:.....
- Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia:.....
- Thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ:

.....

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả đạt được theo năm ngân sách và thời điểm kết thúc; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị phối hợp:

.....

Hiệu quả về mặt xã hội, kinh tế, môi trường:

.....

V. CAM KẾT THỰC HIỆN

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung của Kế hoạch theo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực:.....

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có):.....

VI. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

.....

VII. KIẾN NGHỊ:

.....

UBND XÃ.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Ngày.....tháng.....năm....., tại.....,
.....chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết:.....
- Người đại diện theo pháp luật:.....
- Chức vụ:.....
- Giấy đăng ký kinh doanh số:....., ngày cấp:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:....., Fax:....., Email:.....
2. Tên đơn vị tham gia liên kết:
- Người đại diện theo pháp luật:.....
- Chức vụ:.....
- Giấy đăng ký kinh doanh số:....., ngày cấp:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:....., Fax:....., Email:.....
3.

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ trì liên kết như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT):.....

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết:.....
2. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:.....
3. Quy mô liên kết:.....
4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:.....
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:.....

III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT:..... đồng, trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ:..... đồng
2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết:..... đồng
-..... (tên đơn vị tham gia liên kết):..... đồng
-..... (tên đơn vị tham gia liên kết):..... đồng
3. Các nguồn vốn khác:..... đồng

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết).....

2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận.....

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký

và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành..... bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ.....bản, chủ trì dự án liên kết giữbản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BẢN CAM KẾT**Bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường****Kính gửi:**
(tên cơ quan được giao phê duyệt hồ trợ dự án liên kết)

- Chủ trì liên kết:.....
- Người đại diện theo pháp luật:.....
 - Chức vụ:.....
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:....., Fax:....., Email:.....
 - Mã số thuế:.....
 - Sản phẩm liên kết:.....
 - Loại hình liên kết:.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực:

- Trồng trọt Lâm nghiệp Chăn nuôi
 Nuôi trồng thủy sản Khai thác, sản xuất muối
 Thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản

(Đánh dấu X vào ô ghi tên lĩnh vực sản xuất và cam kết thực hiện).

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06**TÊN TỔ, NHÓM
CỘNG ĐỒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DỰ ÁN/ PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG****I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP**

1. Đại diện nhóm, tổ hợp tác:.....
 - Người đại diện:.....
 - Chức vụ: :.....
 - Số CMND hoặc CCCD:....., Ngày cấp:....., Nơi cấp:.....
 - Giấy đăng ký kinh doanh số:....., ngày cấp:.....
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:....., Fax:....., Email:.....
 - Tài khoản:....., tại ngân hàng:.....
2. Sơ lược về tình hình chung của nhóm, tổ hợp tác (*quá trình thành lập, tình hình kinh tế của các thành viên, các đối tượng tham gia, số hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo,*).....
3. Tổng quan về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất cộng đồng.
4. Mục tiêu dự án
5. Thời gian, địa điểm thực hiện:
6. Tổng kinh phí, cơ cấu nguồn vốn (vốn ngân sách nhà nước thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách)

II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CỦA PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

- Sản phẩm nông nghiệp thực hiện:.....
- Quy mô thực hiện:.....
- Quy trình kỹ thuật áp dụng khi thực hiện:.....
- Hình thức thực hiện:.....
- Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia:.....
- Thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ (*ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách*).

2. Đối ứng của đối tượng tham gia: nhóm hộ, tổ hợp tác (*chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có*).

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả đạt được theo năm ngân sách và thời điểm kết thúc dự án; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị phối hợp

Hiệu quả về mặt xã hội, kinh tế, môi trường

Hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật; hình thức, mức quay vòng vốn trong cộng đồng (nếu có)

V. CAM KẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung của dự án theo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực:.....

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có):.....

VI. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VII. KIẾN NGHỊ:

UBND XÃ.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN NHÓM, TỔ
CỘNG ĐỒNG**

Mẫu số 07

UBND XÃ.....
TỔ HỢP TÁC NHÓM, HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP DÂN

Hôm nay, vào lúc..... giờ.....ngày.....tháng..... năm....., tại.....,
.....diễn ra cuộc họp với nội dung:

I. Thành phần tham dự:

1. Chủ trì: Ông/Bà:..... Chức vụ:.....
 2. Thư ký: Ông/Bà:..... Chức vụ:.....
 3. Thành phần khác: *(các hộ dân trong nhóm (nhóm hộ được UBND cấp xã chứng thực), hoặc các thành viên của tổ hợp tác có cùng nguyện vọng tham gia thực hiện phát triển sản xuất)* gồm có..... người
-
-
-
-

II. Nội dung cuộc họp:

Thống nhất việc cử đại diện của nhóm hộ, tổ hợp tác xây dựng dự án/phương án sản xuất cộng đồng.

Sau khi nghe phổ biến các nội dung theo văn bản số..... của UBND xã..... về việc.....

Qua quá trình thực tiễn sản xuất trên địa bàn và được sự thống nhất của UBND xã Nhóm hộ hoặc tổ hợp tác chúng tôi nhất trí cử ông:..... địa chỉ:....., số CMND hoặc CCCD:....., số điện thoại liên hệ:..... Đại diện cho chúng tôi để xây dựng dự án/phương án sản xuất, giao dịch với các cơ quan để cùng chúng tôi thực hiện dự án khi được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo quy định.

III. Các nội dung đề nghị hỗ trợ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ
-
-
-
-
-
-

Chúng tôi cam kết sẽ đối ứng kinh phí để cùng thực hiện dự án/phương án theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng..... năm....., nội dung cuộc họp đã được các thành viên dự họp thông qua và cùng ký vào biên bản. Biên bản được các thành viên nhất trí thông qua và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA

(Ký, ghi rõ họ tên)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021;

Căn cứ văn bản số 681/TTg-KHTH ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thông báo danh mục và mức vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (đợt 2).

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư

Đảm bảo diện tích nhà làm việc, diện tích và tiêu chuẩn kho thuốc, kho vắc-xin, bảo quản vật tư, trang thiết bị y tế nhằm nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh, nhất là dịch COVID-19 cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thái Nguyên; đáp ứng kịp thời, hiệu quả công tác phòng, chống dịch, bệnh truyền nhiễm, công tác y tế dự phòng và quản lý sức khỏe cộng đồng.

2. Quy mô đầu tư

- Xây dựng mới 01 nhà làm việc 5 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 1.685 m². Cải tạo Nhà khoa Dược - vật tư y tế (nhà 3 tầng hiện có) với tổng diện tích khoảng 930 m²; lắp bổ sung thang máy, thang bộ.

- Thiết kế đồng bộ (trong và ngoài công trình) hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

- Thiết kế hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật bao gồm các hạng mục: Sân, đường, bồn hoa, cây xanh đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng chung của khu vực.

- Mua sắm một số trang thiết bị y tế (*hệ thống sắc ký khí ghép khối phổ (GCMS); hệ thống lọc nước tinh khiết và siêu tinh khiết; máy đo hơi khí độc và các trang thiết bị cần thiết khác*).

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 30.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (đợt 2).

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022: Chuẩn bị dự án, thực hiện dự án.

- Năm 2023: Thực hiện dự án, hoàn thành dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021;

Căn cứ văn bản số 681/TTg-KHTH ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thông báo danh mục và mức vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (đợt 2).

Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư

Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện nhằm đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực khám, chữa bệnh, phòng, chống dịch bệnh tại các cơ sở y tế tuyến huyện, tạo điều kiện để người dân có thể tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng ngay từ cơ sở, nhất là người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị của tỉnh.

2. Quy mô đầu tư

a) Hạng mục: Xây dựng mới Nhà điều trị và mua sắm trang thiết bị - Trung tâm Y tế huyện Võ Nhai.

- Xây dựng mới 01 nhà điều trị 5 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 8.100 m². Thiết kế đồng bộ (trong và ngoài công trình) hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống oxy hóa lỏng. Thiết kế hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà bao gồm các hạng mục: Sân, đường, bồn hoa, cây xanh đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng chung của khu vực.

- Mua sắm trang thiết bị y tế (*máy xét nghiệm sinh hóa các loại; máy chụp X-quang kỹ thuật số chụp tổng quát; máy thận nhân tạo; máy siêu âm tổng quát và các trang thiết bị cần thiết khác*).

b) Hạng mục: Xây dựng mới Khu nhà hành chính - Trung tâm Y tế thành phố Phổ Yên.

- Xây dựng mới 01 Nhà hành chính 3 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 1.385 m². Thiết kế đồng bộ (trong và ngoài công trình) hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy. Thiết kế hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà bao gồm các hạng mục: Sân, đường, bồn hoa đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng chung của khu vực.

c) Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị - Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên.

- Cải tạo, nâng cấp Nhà khoa khám bệnh (Nhà A), Nhà điều trị (Nhà D) và Nhà bảo vệ sức khỏe (Nhà E). Thiết kế đồng bộ (trong và ngoài công trình) hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy. Thiết kế hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng chung của khu vực.

- Mua sắm trang thiết bị y tế (*hệ thống CT-Scanner, máy chụp X-quang và các trang thiết bị cần thiết khác*).

d) Hạng mục: Xây dựng mới Nhà khoa khám bệnh, khối liên chuyên khoa - Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ.

Xây dựng mới 01 Nhà khoa khám bệnh, khối liên chuyên khoa 5 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 4.350 m². Thiết kế đồng bộ (trong và ngoài công trình) hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy. Thiết kế hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà bao gồm các hạng mục: Sân, đường, bồn hoa đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng chung của khu vực.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 163.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (đợt 2).

6. Địa điểm thực hiện dự án:

- Hạng mục xây dựng mới nhà điều trị và mua sắm trang thiết bị - Trung tâm Y tế huyện Võ Nhai: Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

- Hạng mục xây dựng mới khu nhà hành chính - Trung tâm Y tế thành phố Phổ Yên: Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Hạng mục cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị - Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên: Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Hạng mục xây dựng mới Nhà khoa khám bệnh, khối liên chuyên khoa - Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ: Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022: Chuẩn bị dự án, thực hiện dự án.

- Năm 2023: Thực hiện dự án, hoàn thành dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế
tuyến xã, tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021;

Căn cứ văn bản số 681/TTg-KHTH ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thông báo danh mục và mức vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (đợt 2).

Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư

Từng bước đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng của các trạm y tế tuyến xã, duy trì thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới và xây dựng đô thị văn minh, góp phần đảm bảo công tác phòng, chống dịch bệnh, chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

2. Quy mô đầu tư:

a) Trạm y tế xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên

- Xây dựng mới 01 nhà truyền thông, tiêu chuẩn 1 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 181 m² và xây dựng mới 01 nhà để xe với diện tích khoảng 40 m².

- Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp công, hàng rào, biển tên công trình, sân, đường nội bộ và các công trình phụ trợ khác.

- Thiết kế đồng bộ (trong và ngoài công trình) hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, chống sét.

b) Trạm y tế xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên

- Xây dựng mới 01 nhà trạm y tế 2 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 673 m² và xây dựng mới 01 nhà để xe với diện tích khoảng 45 m², cổng, hàng rào, biển tên công trình, sân, đường nội bộ.

Thiết kế đồng bộ (trong và ngoài công trình) hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, chống sét.

c) Trạm y tế phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên

- Xây dựng mới 01 nhà trạm y tế 2 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 576 m² và xây dựng mới hệ thống cổng, hàng rào, biển tên công trình, sân, đường nội bộ.

- Thiết kế đồng bộ (trong và ngoài công trình) hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, chống sét.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 12.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (đợt 2).

6. Địa điểm thực hiện dự án:

- Trạm y tế xã Huống Thượng: Xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Trạm y tế phường Hồng Tiến: Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Trạm y tế xã Minh Đức: Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022: Chuẩn bị dự án, thực hiện dự án.

- Năm 2023: Thực hiện dự án, hoàn thành dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng của dự án, trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên và chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên (nay là phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên) tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên và chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng hạ tầng Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên (nay là phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên) tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên và chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ và giải quyết những vướng mắc, tồn tại của dự án (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án đường kết nối Quốc lộ 37,
đường vành đai V, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên
(đoạn từ cầu Xuân Phương - Cầu Mây)**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án thuộc lĩnh vực giao thông tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án đường kết nối Quốc lộ 37, đường vành đai V, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên (đoạn từ cầu Xuân Phương - Cầu Mây); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ chủ trương đầu tư Dự án đường kết nối Quốc lộ 37, đường vành đai V, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên (đoạn từ cầu Xuân Phương - Cầu Mây) được quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án thuộc lĩnh vực giao thông tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ và xử lý những vướng mắc, tồn tại của dự án (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bẩm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bẩm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối

phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên tại Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (viết tắt là *Nghị quyết số 177/NQ-HĐND*), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh một phần quy mô đầu tư tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 177/NQ-HĐND

- Cầu Quang Vinh 2 và đường giao thông: Điểm đầu giao với tuyến 1, tại khoảng lý trình Km0+567m, bên phải tuyến (thuộc phường Quang Vinh), tuyến đi theo trục quy hoạch và vượt sông Cầu qua cầu Quang Vinh 2, điểm cuối dự án kết nối với đường quy hoạch thuộc dự án Khu phố Châu Âu bên bờ sông Cầu, cách Quốc lộ 1B khoảng 120m. Tổng chiều dài cầu và đường 1.490m, cụ thể:

+ Mặt cắt ngang cầu rộng từ 26 m - 32 m; mặt cắt ngang cầu dẫn rộng 16 m.

+ Đường giao thông: Đoạn tuyến thuộc phường Quang Vinh có chiều dài khoảng 1.019,7 m, bề rộng nền đường 27 m; Đoạn tuyến thuộc phường Đồng Bầm có chiều dài khoảng 254 m, bề rộng nền đường 40,5 m.

2. Điều chỉnh tổng mức đầu tư tại khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 177/NQ-HĐND

Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 1.528.400 triệu đồng (*giảm 68.200 triệu đồng*).

3. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 177/NQ-HĐND

- Ngân sách địa phương từ nguồn thu tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý: 373.000 triệu đồng;

- Ngân sách thành phố Thái Nguyên: 1.155.400 triệu đồng.

4. Các nội dung khác giữ nguyên như Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc

phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bẩm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc cho ý kiến về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch năm 2022 và dự kiến kế hoạch năm 2023 nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên (đợt 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội Khóa XV về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội Khóa XV về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Văn bản số 681/TTg-KTTH ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thông báo danh mục và mức vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc cho ý kiến bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch năm 2022 và dự kiến kế hoạch năm 2023 nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Thái Nguyên (đợt 2); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với ý kiến đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch năm 2022 và dự kiến kế hoạch năm 2023 nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ

Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Thái Nguyên (đợt 2) như sau:

1. Bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Thái Nguyên (đợt 2) cho 03 dự án thuộc lĩnh vực Y tế, Dân số và Gia đình với tổng số vốn: 205.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2022 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Thái Nguyên (đợt 2) cho 03 dự án thuộc lĩnh vực Y tế, Dân số và Gia đình với tổng số vốn: 72.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Thái Nguyên (đợt 2) cho 03 dự án thuộc lĩnh vực Y tế, Dân số và Gia đình với tổng số vốn: 133.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

**BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, TỈNH THÁI NGUYÊN (ĐỢT 2)
(VỐN TRONG NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Danh mục dự án/chương trình | Thời gian khởi công, hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương | Ghi chú |
|----------|--|---------------------------------|---|--------------------------------|------------------------------------|---|---------|
| | | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương | | |
| | TỔNG SỐ: | | | 205.000 | 205.000 | 205.000 | |
| I | Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình | | | 205.000 | 205.000 | 205.000 | |
| 1 | Dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thái Nguyên | 2022 - 2023 | Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | |
| 2 | Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Thái Nguyên | 2022 - 2023 | Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 | 163.000 | 163.000 | 163.000 | |
| 3 | Dự án Đầu tư xây dựng mới 03 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Thái Nguyên | 2022 - 2023 | Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | |

Phụ lục II
BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ
CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN (ĐỢT 2)
(VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án/chương trình | Thời gian khởi công, hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương | Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách Trung ương | Ghi chú |
|----------|--|---------------------------------|---|--------------------------------|------------------------------------|---|--|---------|
| | | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương | | | |
| | TỔNG SỐ: | | | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 72.000 | |
| I | Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình | | | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 72.000 | |
| 1 | Dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thái Nguyên | 2022 - 2023 | Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 10.000 | |
| 2 | Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Thái Nguyên | 2022 - 2023 | Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 | 163.000 | 163.000 | 163.000 | 56.000 | |
| 3 | Dự án Đầu tư xây dựng mới 03 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Thái Nguyên | 2022 - 2023 | Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 6.000 | |

Phụ lục III

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN (ĐỢT 2) (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án/chương trình | Thời gian khởi công, hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương | Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách Trung ương | Ghi chú |
|----------|--|---------------------------------|---|--------------------------------|------------------------------------|---|--|---------|
| | | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương | | | |
| | TỔNG SỐ: | | | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 133.000 | |
| I | Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình | | | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 133.000 | |
| 1 | Dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thái Nguyên | 2022 - 2023 | Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 20.000 | |
| 2 | Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Thái Nguyên | 2022 - 2023 | Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 | 163.000 | 163.000 | 163.000 | 107.000 | |
| 3 | Dự án Đầu tư xây dựng mới 03 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Thái Nguyên | 2022 - 2023 | Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 6.000 | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội Khóa XV về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc bãi bỏ Nghị quyết chủ trương đầu tư Dự án đường kết nối Quốc lộ 37, đường vành đai V, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên (đoạn từ cầu Xuân Phương - Cầu Mây);

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bẩm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên

1. Nguyên tắc phân bổ: Thực hiện theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn: **524.652 triệu đồng** từ nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Từ nguồn dự phòng cho các dự án chuẩn bị đầu tư: **249.799 triệu đồng;**
- Từ Dự án đường kết nối Quốc lộ 37, đường vành đai V, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên (đoạn từ cầu Xuân Phương - Cầu Mây): **274.853 triệu đồng.**

b) Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư của Dự án cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên xuống còn: **1.528.400 triệu đồng.**

c) Bổ sung vốn phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án: **524.652 triệu đồng**, từ nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh giai đoạn 2021 - 2025: **200.000 triệu đồng;**

- Phân bổ vốn cho Dự án Trụ sở làm việc của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Trung tâm Dạy nghề 20 - 10 Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên: **52.867 triệu đồng.**

- Bổ sung dự phòng chưa phân bổ: **271.785 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG, PHÂN BỐ CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (Nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh)

(Kèm theo Nghị quyết số: 62/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn/dự án, chương trình | Quyết định chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch đầu tư công tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 và Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 | Điều chỉnh tăng, giảm (-) | Kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung, phân bổ chi tiết | Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|----------|--|------------------------------|-----------------|---|---------------------------|--|------------------------------|---|
| | TỔNG CỘNG: | | | 1.075.964 | 0 | 1.075.964 | | |
| I | ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN | | | 897.652 | -524.652 | 373.000 | | |
| 1 | Dự phòng cho các dự án chuẩn bị đầu tư | | | 249.799 | -249.799 | 0 | | Kế hoạch vốn được giao tại mục 1, phần I Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 24/NQ- |

| STT | Nguồn vốn/dự án, chương trình | Quyết định chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch đầu tư công tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 và Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 | Điều chỉnh tăng, giảm (-) | Kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung, phân bổ chi tiết | Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|-----|--|--|--------------------|--|---------------------------------|--|--|---|
| | | | | | | | | HĐND ngày 16/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 2 | Đường kết nối Quốc lộ 37, đường vành đai V, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên (đoạn từ cầu Xuân Phương - cầu Mây) | Nghị quyết số 151/NQ- HĐND ngày 12/8/2021 | 274.853 | 274.853 | -274.853 | 0 | | Kế hoạch vốn được giao tại mục 5 phần I, Phụ lục V kèm theo Nghị quyết số 199//NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |

| STT | Nguồn vốn/dự án, chương trình | Quyết định chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch đầu tư công tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 và Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 | Điều chỉnh tăng, giảm (-) | Kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung, phân bổ chi tiết | Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|-----------|--|---|-----------------|---|---------------------------|--|------------------------------|---|
| 3 | Dự án cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bẩm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên | Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 | 1.528.400 | 373.000 | 0 | 373.000 | | Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư dự án theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| II | BỔ SUNG VỐN PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN | | | 178.312 | 524.652 | 702.964 | | |
| 1 | Cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 | Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 | | 0 | 200.000 | 200.000 | | |

| STT | Nguồn vốn/dự án, chương trình | Quyết định chủ trương đầu tư | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch đầu tư công tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 và Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 | Điều chỉnh tăng, giảm (-) | Kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung, phân bổ chi tiết | Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|-----|---|---|--------------------|--|---------------------------------|--|--|--|
| 2 | Dự án Trụ sở làm việc của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Trung tâm Đạy nghề 20-10 Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên | Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 | 52.867 | 0 | 52.867 | 52.867 | | |
| 3 | Dự phòng chưa phân bổ | | | 178.312 | 271.785 | 450.097 | | Kế hoạch vốn được giao tại mục II, Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội Khóa XV về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch năm 2022 và dự kiến kế hoạch năm 2023 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022

1. Nguyên tắc điều chỉnh

- Điều chỉnh vốn từ các dự án đã được bố trí kế hoạch vốn năm 2022 nhưng không sử dụng hoặc không sử dụng hết số vốn được giao kế hoạch năm 2022 sang các dự án khác có tỷ lệ giải ngân tốt, có khả năng thực hiện và giải ngân hết số vốn được giao bổ sung trong năm 2022.

- Số vốn điều chỉnh để bổ sung vốn cho các dự án theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Bố trí vốn đối ứng của ngân sách tỉnh năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định.

+ Bố trí bổ sung vốn đối ứng cho dự án ODA đóng Hiệp định trong năm 2022, để hoàn thành giải ngân kết thúc dự án. Bố trí bổ sung vốn cho dự án ODA thực hiện chuẩn bị đầu tư dự án để đủ điều kiện được phê duyệt và ký kết Hiệp định tín dụng với nhà tài trợ theo quy định.

+ Bố trí vốn cho các dự án phê duyệt quyết toán năm 2022 và dự án dự kiến hoàn thành năm 2022.

+ Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư và triển khai thực hiện Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

2. Nội dung điều chỉnh

a) Nguồn ngân sách địa phương cân đối:

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của các chương trình, dự án với tổng số vốn: 23.974,914 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 05 dự án không có khả năng giải ngân kế hoạch vốn được giao trong năm 2022 (*trong đó: 01 dự án thuộc lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch; 02 dự án thuộc lĩnh vực Phát triển hạ tầng nông nghiệp; 01 dự án thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo; 01 dự án sử dụng vốn đối ứng ODA*): 12.842 triệu đồng;

+ Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ; Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên do trong năm chưa có dự án đáp ứng đủ điều kiện theo quy định: 10.000 triệu đồng;

+ Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn còn lại trong nhiệm vụ chi chuẩn bị đầu tư đối với các dự án khởi công mới: 206,33 triệu đồng;

+ Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 03 dự án đã hoàn thành phê duyệt quyết toán năm 2022, không còn nhu cầu sử dụng vốn: 926,584 triệu đồng.

- Bố trí bổ sung cho các chương trình, dự án với tổng số vốn: 23.974,914 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Bố trí vốn đối ứng của ngân sách tỉnh năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025: 14.642 triệu đồng;

+ Bố trí vốn đối ứng cho 02 dự án ODA hoàn thành: 1.493 triệu đồng;

+ Bố trí vốn cho dự án ODA chuẩn bị đầu tư: 2.422 triệu đồng;

+ Bố trí vốn cho 01 dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2022: 5.417,914 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

b) Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất (cấp tỉnh quản lý):

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn: 5.000 triệu đồng từ dự án chuẩn bị đầu tư nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư.

- Bố trí bổ sung cho các dự án với tổng số vốn: 5.000 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Bố trí vốn cho 01 dự án dự kiến hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2022: 2.000 triệu đồng;

+ Bố trí vốn cho 01 dự án chuẩn bị đầu tư và triển khai thực hiện: 3.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
NGUỒN VỐN: VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI

(Kèm theo Nghị quyết số: 63/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án/chương trình | Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán | | | Kế hoạch năm 2022 đã giao tại Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 | Điều chỉnh, bổ sung | | Kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung | Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------|--|-----------|--------------------------------|---|---------------------|------------|----------------------------------|---------------------------------|---------|
| | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng số | Trong đó: Ngân sách địa phương | | Tăng | Giảm | | | |
| | TỔNG SỐ | | 2.445.080 | 789.251 | 46.518,33 | 23.974,914 | 23.974,914 | 46.518,330 | | |
| A | ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN | | 1.113.587 | 582.038 | 38.658,33 | - | 23.974,914 | 14.683,416 | | |
| I | Đối ứng ODA | | 717.639 | 328.204 | 12.950 | - | 9.211 | 3.739 | | |
| * | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | 438.543 | 93.027 | 11.179 | - | 8.319 | 2.860 | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|--|---|----------------|----------------|--------------|----------|------------|------------|---|---|
| 1 | Thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam Thành phố Thái Nguyên | Quyết định số 2205/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 | 438.543 | 93.027 | 11.179 | | 8.319 | 2.860 | Công ty TNHH Một thành viên Thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên | Mục VIII, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| * | Dự án hoàn thành | | 279.096 | 235.177 | 1.771 | - | 892 | 879 | | |
| 1 | Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 | Quyết định số 3864/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 ; Quyết định số 3865/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 | 253.626 | 228.877 | 763 | | 139 | 624 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Mục VIII, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |

| | | | | | | | | | | |
|-----------|--|---|---------------|---------------|---------------|---|---------------|----------|------------------------|---|
| 2 | Giáo dục Trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn II | Quyết định số 3011/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 ; Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 ; Quyết định số 3395/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 | 25.470 | 6.300 | 1.008 | | 753 | 255 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Mục VIII, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| II | Ngân sách tỉnh hỗ trợ | | 50.000 | 50.000 | 10.000 | - | 10.000 | 0 | | |
| 1 | Hỗ trợ đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ; | | 50.000 | 50.000 | 10.000 | | 10.000 | 0 | | Mục III, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số 200/NQ- |

| | | | | | | | | | | |
|------------|--|----------------------------|----------------|----------------|-----------------|----------|---------------|--------------|---|--|
| | Nghị quyết 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên | | | | | | | | | HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| III | Chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới | | | | 2.612,33 | | 206,33 | 2.406 | | Mục XIV, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| IV | Văn hóa, thể thao và Du lịch | | 161.535 | 161.535 | 5.000 | - | 1.500 | 3.500 | | |
| * | Dự án chuyển tiếp | | 161.535 | 161.535 | 5.000 | - | 1.500 | 3.500 | | |
| 1 | Quảng trường Võ Nguyên Giáp thành phố Thái Nguyên | Quyết định số 2386/QĐ-UBND | 161.535 | 161.535 | 5.000 | | 1.500 | 3.500 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành | Mục VII, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số |

| | | | | | | | | | | |
|---|--|---|-------------|--------|-------|---|---------------|---------------|---|--|
| | | ngày 24/10/2014 | | | | | | | phó Thái Nguyễn | 200/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| V | Phát triển hạ tầng nông nghiệp | | 164.26 6 | 22.152 | 3.449 | - | 1.740,58 4 | 1.708,41 6 | | |
| * | <i>Các dự án hoàn thành</i> | | 164.26 6 | 22.152 | 3.449 | - | 1.741 | 1.708,41 6 | | |
| 1 | Công trình thủy lợi hồ Nước Hai huyện Phổ Yên | Quyết định số 1203/QĐ- UBND ngày 13/6/2012 | 143.75 0 | 1.636 | 866 | | 806 | 60 | Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi | Mục IV, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số 200/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |

| | | | | | | | | | |
|-----------|---|---|---------------|---------------|--------------|--------|--------------|-------------------------------------|---|
| 2 | Cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh sau hồ Trại Gạo | Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 14/6/2012 | 5.284 | 5.284 | 900 | 900 | 0 | Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi | Mục IV, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 3 | Xây dựng công lấy nước cung cấp nước thô cho Nhà máy nước sạch Yên Bình | Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 12/6/2014 | 15.232 | 15.232 | 1.683 | 34,584 | 1.648,416 | Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi | Mục IV, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| VI | Giáo dục và Đào tạo | | 20.147 | 20.147 | 4.647 | - | 1.317 | 3.330 | |
| * | <i>Các dự án hoàn thành</i> | | | 20.147 | 4.647 | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|----------|---|---|------------------|----------------|--------------|-------------------|----------|---------------|------------------------|---|
| | | | 20.147 | | | - | 1.317 | 3.330 | | |
| 1 | Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Đại Từ | Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 | 20.147 | 20.147 | 4.647 | | 1.317 | 3.330 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Mục VI, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| B | BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN | | 1.331.493 | 207.213 | 7.860 | 23.974,914 | - | 31.835 | | |
| I | Vốn đối ứng ngân sách tỉnh hỗ trợ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | | 14.642 | | 14.642 | | Theo Phụ lục IX, Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 1 | Dự án, tiểu dự án | | | | | 11.017 | | 11.017 | | phân bổ chi tiết theo quy định tại điểm b, khoản 5 Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP |
| a | Dự án 1 | | | | | 1.662 | | 1.662 | | |
| b | Dự án 4 | | | | | 6.337 | | 6.337 | | |

| | | | | | | | | | |
|-----------|--------------------------------------|--|------------------|----------------|--------------|--------------|----------|--------------|---------------------------------|
| | Tiểu dự án 1 | | | | | 6.337 | | 6.337 | ngày 19/4/2022 của Chính phủ |
| c | Dự án 5 | | | | | 1.333 | | 1.333 | |
| | Tiểu dự án 1 | | | | | 1.333 | | 1.333 | |
| d | Dự án 6 | | | | | 1.487 | | 1.487 | |
| e | Dự án 10 | | | | | 198 | | 198 | |
| | Tiểu dự án 2 | | | | | 198 | | 198 | |
| 2 | Phân bổ cho các dự án còn lại | | | | | 3.625 | | 3.625 | |
| a | Dự án 1 | | | | | 1.130 | | 1.130 | |
| b | Dự án 2 | | | | | 1.415 | | 1.415 | |
| c | Dự án 4 | | | | | 1.080 | | 1.080 | |
| | Tiểu dự án 1 | | | | | 1.080 | | 1.080 | |
| II | Đối ứng ODA | | 1.281.957 | 157.677 | 3.790 | 3.915 | - | 7.705 | |
| * | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | <i>360.779</i> | <i>31.402</i> | <i>3.790</i> | <i>1.493</i> | <i>-</i> | <i>5.283</i> | |

| | | | | | | | | | |
|---|--|---|---------|--------|-------|-----|-------|--|---|
| 1 | Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên | Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 ; số 1322/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 | 233.204 | 24.879 | 3.600 | 815 | 4.415 | Sở Giáo dục và Đào tạo; Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên | Mục VIII, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| - | <i>Tiểu hợp phần 2: Cấp nước vệ sinh trường học</i> | | | | 1.200 | 815 | 2.015 | <i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i> | |
| 2 | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Thái Nguyên | Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 ; Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày | 127.575 | 6.523 | 190 | 678 | 868 | Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT | Mục VIII, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |

| | | | | | | | | | | |
|------------|--|---|----------------|----------------|--------------|-----------------|----------|-----------------|--|---|
| | | 4/3/2021 | | | | | | | | |
| * | Dự án chuẩn bị đầu tư | | 921.178 | 126.275 | - | 2.422 | - | 2.422 | | |
| 1 | Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - Tỉnh Thái Nguyên | Quyết định số 580/QĐ-TTg ngày 12/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ | 921.178 | 126.275 | - | 2.422 | - | 2.422 | | Bổ sung dự án khởi công mới đã được Thủ tướng phê duyệt Chủ trương đầu tư |
| - | <i>Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án</i> | | 922 | 922 | - | 422 | | 422 | <i>Sở Kế hoạch và Đầu tư</i> | |
| - | <i>Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án</i> | | 10.480 | 10.480 | - | 2.000 | | 2.000 | <i>Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT</i> | |
| III | Giáo dục và Đào tạo | | 49.536 | 49.536 | 4.070 | 5.417,91 | - | 9.487,91 | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|--|--|---------------|---------------|--------------|-----------------|--|-----------------|--|---|
| | | | | | | 4 | | 4 | | |
| * | Dự án chuyển tiếp | | 49.536 | 49.536 | 4.070 | 5.417,91 | | 9.487,91 | | |
| | | | | | | 4 | | 4 | | |
| 1 | Xây dựng Trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phở Yên | Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 ; Quyết định số 3357/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 49.536 | 49.536 | 4.070 | 5.417,91 4 | | 9.487,91 4 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phở Yên | Mục VI, phần A, Phụ lục IV Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
NGUỒN VỐN: VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (CẤP TỈNH QUẢN LÝ)
(Kèm theo Nghị quyết số: 63/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án/chương trình | Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán | | | Kế hoạch năm 2022 đã giao tại Nghị quyết 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 | Điều chỉnh, bổ sung | | Kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung | Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|----|---|--|----------------|--------------------------------------|--|------------------------|--------------|--|---------------------------------------|---|
| | | Số, ngày, tháng, năm | Tổng số | Trong đó: Ngân sách địa phương | | Tăng | Giảm | | | |
| | TỔNG SỐ | | 851.438 | 228.438 | 9.354 | 5.000 | 5.000 | 9.354 | | |
| A | ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN | | 723.000 | 100.000 | 5.000 | - | 5.000 | - | | |
| * | <i>Dự án chuẩn bị đầu tư</i> | | <i>723.000</i> | <i>100.000</i> | <i>5.000</i> | - | <i>5.000</i> | - | | |
| 1 | Khu nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên | Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 21/6/2021 | 723.000 | 100.000 | 5.000 | | 5.000 | - | | Mục III, Phụ lục V Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| B | BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN | | 128.438 | 128.438 | 4.354 | 5.000 | - | 9.354 | | |

| | | | | | | | | | | |
|-----------|--|--|----------------|----------------|--------------|--------------|----------|--------------|--|---|
| I | Chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án | | 108.438 | 108.438 | - | 3.000 | - | 3.000 | | |
| 1 | Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2025 | Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 | 108.438 | 108.438 | | 3.000 | | 3.000 | Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn | Giao kế hoạch trung hạn tại mục II, Phụ lục II Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| II | Dự án khởi công mới | | 20.000 | 20.000 | 4.354 | 2.000 | - | 6.354 | | |
| 1 | Trụ sở tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên | Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 | 20.000 | 20.000 | 4.354 | 2.000 | | 6.354 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp | Mục II, Phụ lục V Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 19 dự án thu hồi đất với diện tích 68,51 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

- 12 dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa với diện tích 21,01 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 17 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; đưa 06 dự án trên địa bàn huyện Phú Lương ra khỏi Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 và thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục III, IV kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Trường hợp phát sinh yêu cầu sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án quan trọng cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng mà chưa có trong danh mục được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua hoặc trường hợp

cần điều chỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp trong năm 2022.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

Danh mục 19 dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số: 64/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
|----------|--|--|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|--------------|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| | TỔNG CỘNG | | 68,51 | 42,52 | | | 25,99 |
| I | THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN | | 58,51 | 36,06 | | | 22,45 |
| 1 | Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp - Pienza Plaza Thái Nguyên | Phường Đồng Bẩm, thành phố Thái nguyên | 2,69 | | | | 2,69 |
| 2 | Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp Pienza Thái Nguyên 2 | Phường Đồng Bẩm, thành phố Thái nguyên | 0,26 | 0,13 | | | 0,13 |
| 3 | Xây dựng Khu phố châu Âu bên bờ sông Cầu | Phường Đồng Bẩm, thành phố Thái nguyên | 3,39 | 0,48 | | | 2,91 |
| 4 | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại của dự án) | Xã Quyết Thắng, thành phố Thái nguyên | 0,90 | 0,38 | | | 0,52 |
| 5 | Khu tái định cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn II) | Xã Cao Ngạn, thành phố Thái nguyên | 4,06 | 0,60 | | | 3,46 |
| 6 | Khu đô thị mới Linh Sơn – Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên (Khu số 2) | Xã Huống Thượng, thành phố Thái nguyên | 43,74 | 33,78 | | | 9,96 |
| 7 | Xây dựng Trụ sở Công an xã Quyết Thắng | Xã Quyết Thắng, thành phố Thái nguyên | 0,15 | 0,03 | | | 0,12 |
| 8 | Xây dựng Trụ sở Công an xã Thịnh Đức | Xã Thịnh Đức, thành phố Thái nguyên | 0,15 | | | | 0,15 |
| 9 | Xây dựng Trụ sở Công an xã Sơn Cẩm | Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái nguyên | 0,21 | | | | 0,21 |

| | | | | | | | |
|------------|--|---|-------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| 10 | Chợ truyền thống kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại phường Gia Sàng (đầu giá đất thực hiện Dự án) | Phường Gia Sàng, thành phố Thái nguyên | 0,37 | | | | 0,37 |
| 11 | Đầu tư xây dựng nút giao đường Thanh niên với đường Bắc Kạn | Phường Trung Vương, thành phố Thái nguyên | 0,74 | | | | 0,74 |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ngõ rẽ từ đường Hoàng Văn Thụ bên cạnh tường rào Nhà hát ca múa dân gian Việt Bắc | Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái nguyên | 0,07 | | | | 0,07 |
| 13 | Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc | Xã Thịnh Đức, xã Tân Cương, xã Phúc Trìu, xã Phúc Xuân, thành phố Thái nguyên | 1,77 | 0,66 | | | 1,11 |
| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm (<i>xã, phường, thị trấn, huyện</i>) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| II | THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG | | 9,32 | 6,09 | | | 3,23 |
| 1 | Khu nhà ở Huy Hải (trước đây là Khu dân cư phường Cải Đan) | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 0,27 | 0,01 | | | 0,26 |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng | Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công | 0,24 | 0,18 | | | 0,06 |
| 3 | Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 1,33 | 0,40 | | | 0,93 |
| | | Xã Tân Quang, thành phố Sông Công | 7,48 | 5,50 | | | 1,98 |
| III | HUYỆN ĐỒNG HỖ | | 0,68 | 0,37 | | | 0,31 |
| 1 | Trụ sở công an xã Hợp Tiến | Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ | 0,20 | 0,02 | | | 0,18 |
| 2 | Trụ sở công an xã Hóa Thượng | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,43 | 0,35 | | | 0,08 |
| 3 | Nhà văn hóa xóm Đồng Mây, xã Tân Long | Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ | 0,05 | | | | 0,05 |

Phụ lục II
Danh mục 12 dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số: 64/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
|------------|--|---|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|--------------|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| | TỔNG CỘNG | | 21,01 | 9,20 | | | 11,81 |
| I | THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN | | 11,06 | 2,74 | | | 8,32 |
| 1 | Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp Pienza Thái Nguyên 2 | Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên | 0,26 | 0,13 | | | 0,13 |
| 2 | Xây dựng Khu phố châu Âu bên bờ sông Cầu | Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên | 3,39 | 0,48 | | | 2,91 |
| 3 | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại) | Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên | 0,90 | 0,38 | | | 0,52 |
| 4 | Khu tái định cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn II) | Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên | 4,06 | 0,60 | | | 3,46 |
| 5 | Xây dựng Trụ sở Công an xã Quyết Thắng | Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên | 0,15 | 0,03 | | | 0,12 |
| 6 | Trung tâm cung ứng vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, dịch vụ bê boi Việt Bắc | Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên | 0,53 | 0,46 | | | 0,07 |
| 7 | Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc | Xã Thịnh Đức, xã Tân Cương, xã Phúc Trìu, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên | 1,77 | 0,66 | | | 1,11 |
| II | THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG | | 9,32 | 6,09 | | | 3,23 |
| 1 | Khu nhà ở Huy Hải (trước đây là Khu dân cư phường Cải Đan) | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 0,27 | 0,01 | | | 0,26 |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng | Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công | 0,24 | 0,18 | | | 0,06 |
| 3 | Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 1,33 | 0,40 | | | 0,93 |
| | | Xã Tân Quang, thành phố Sông Công | 7,48 | 5,50 | | | 1,98 |
| III | HUYỆN ĐỒNG HỶ | | 0,63 | 0,37 | | | 0,26 |
| 1 | Trụ sở công an xã Hợp Tiến | Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ | 0,20 | 0,02 | | | 0,18 |
| 2 | Trụ sở công an xã Hóa Thượng | Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ | 0,43 | 0,35 | | | 0,08 |

Phụ lục III
Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 17 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số: 64/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | | | | | | | Nay điều chỉnh lại như sau | | | | | | | | | |
|---|--|---|----------------|--------------------------|-------------------|--|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--|---|--------------------------|----------------------|-----------|------|--------------------------|-----------------------|
| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | | | | | Nhóm đất chưa sử dụng | Nhóm đất nông nghiệp | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng | Trong đó: | | | | | | | | Tổng | Trong đó: | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | | | | | |
| A | Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Huyện Đại Từ | | | | | | | I | Huyện Đại Từ | | | | | | | | |
| 1 | Phòng khám đa khoa Thủ Đô | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,33 | 0,32 | 0,22 | | 0,01 | 1 | Bệnh viện đa khoa Thủ Đô | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,33 | 0,32 | 0,22 | | 0,01 | | |
| II | Thành phố Thái Nguyên | | | | | | | II | Thành phố Thái Nguyên | | | | | | | | |
| 1 | Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên | Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên | 4,13 | 0,12 | | | 2,45 | 1,55 | 1 | Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên | Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên | 4,07 | 2,32 | 1,74 | 1,69 | 0,06 | |
| 2 | Nâng cấp đường Lê Hữu Trác, | Phường Tân Lập, thành phố | 0,23 | 0,15 | | | 0,08 | | 2 | Nâng cấp đường Lê Hữu Trác, | Phường Tân Lập, thành phố Thái | 0,41 | 0,32 | 0,03 | | 0,09 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|-------|-------|------|-------|------|---|---|---|-------|-------|-------|-------|------|--|
| | phường Tân Lập | Thái Nguyên | | | | | | | phường Tân Lập | Nguyên | | | | | | |
| | | Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên | 1,33 | 1,13 | 0,57 | | 0,20 | | | Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên | 1,50 | 1,30 | 0,57 | | 0,20 | |
| 3 | Nâng cao hiệu quả lưới điện trung áp khu vực thành phố Thái nguyên (KFW3) | Các phường, xã: Quang Trung, Đồng Quang, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Trung Vương, Quan Triều, Phú Xá, Cam Giá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trung Thành, thành phố Thái Nguyên | 0,62 | 0,62 | | | | 3 | Nâng cao hiệu quả lưới điện trung áp khu vực thành phố Thái nguyên (KFW3) | Các phường, xã: Thịnh Đán, Phú Xá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trung Thành, thành phố Thái Nguyên | 0,052 | 0,052 | 0,012 | | | |
| 4 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng 5 sao | Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên | 22,20 | 22,20 | | 19,80 | | 4 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng | Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên | 18,93 | 18,21 | | 18,21 | 0,72 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|---------------------------------------|-------|-------|-------|--|-------|-----------|------------------------------|--|---------------------------------------|-------|-------|-------|--|-------|------|--|--|--|
| | Hồ Núi Cốc | | | | | | | | | quốc tê 5 sao Hồ Núi Cốc, giai đoạn 1 | | | | | | | | | | |
| B | Nghị Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 và Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Thành phố Thái Nguyên | | | | | | | I | Thành phố Thái Nguyên | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khu đô thị Thái Sơn | Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên | 47,00 | 36,57 | 17,30 | | 10,03 | 0,40 | 1 | Khu đô thị Thái Sơn | Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên | 47,55 | 37,12 | 16,45 | | 10,03 | 0,40 | | | |
| 2 | Khu đô thị Thái Sơn (bổ sung) | Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên | 0,81 | 0,81 | 0,81 | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Thành phố Sông Công | | | | | | | II | Thành phố Sông Công | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 10,00 | 9,00 | 7,00 | | 1,00 | | 1 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 13,33 | 11,74 | 7,00 | | 1,59 | | | | |
| 2 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông | Xã Tân Quang, thành phố Sông | 11,80 | 9,66 | 5,64 | | 2,13 | | | | Xã Tân Quang, thành phố Sông | 11,80 | 9,66 | 5,64 | | 2,13 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|---|-------|-------|-------|--|-------|------|---|--|--|-------|-------|-------|--|-------|--|
| | Công 2 (Khu A) (bổ sung) | Công | | | | | | | | Công | | | | | | | |
| | | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 8,17 | 6,75 | 3,92 | | | 1,42 | | | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 8,17 | 6,75 | 3,92 | | 1,42 | |
| | | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 3,33 | 2,74 | | | 0,59 | | | | | | | | | | |
| 3 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) | Phường Lương Sơn, phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 10,00 | 9,00 | 7,00 | | 1,00 | | 2 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 45,70 | 30,70 | 24,00 | | 15,00 | |
| 4 | Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) (bổ sung) | Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công | 35,70 | 21,70 | 17,00 | | 14,00 | | | | | | | | | | |
| 5 | Hạ tầng Khu dân cư | Xã Bá Xuyên, thành phố | 4,00 | 3,90 | 3,50 | | 0,10 | | 3 | Hạ tầng Khu dân cư xã Bá | Xã Bá Xuyên, thành phố | 3,90 | 3,85 | 3,50 | | 0,05 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|---|-------|-------|-------|--|------|--|----------|---|--|-------|-------|-------|--|------|
| | xã Bá Xuyên | Sông Công | | | | | | | Xuyên | Sông Công | | | | | | |
| | | | | | | | | | | phường Châu Sơn, thành phố Sông Công | 0,10 | 0,05 | | | | 0,05 |
| 6 | Khu đô thị Thăng Lợi | Phường Thăng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 10,00 | 9,00 | 8,00 | | 1,00 | | 4 | Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 19,71 | 17,71 | 15,00 | | 2,00 |
| 7 | Khu đô thị Thăng Lợi (bổ sung) | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 9,90 | 8,90 | 7,00 | | 1,00 | | | | | | | | | |
| C | Nghị Quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Huyện Phú Bình | | | | | | | | I | Huyện Phú Bình | | | | | | |
| 1 | Khu đô thị Hòa Bình (Khu đô | Thị trấn Hương Sơn, huyện | 37,28 | 33,78 | 23,85 | | 3,50 | | 1 | Khu đô thị Hòa Bình (Khu đô | Thị trấn Hương Sơn, huyện | 26,55 | 24,49 | 23,85 | | 2,06 |

| | thị Nhà phố Việt cũ) | Phú Bình | | | | | | | | thị Nhà phố Việt cũ) | Phú Bình | | | | | | | |
|---|---|--|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------|-----|-----------------------------------|--|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------|--|-------|------|
| D | Nghị Quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Huyện Phú Lương | | | | | | | | | I | Huyện Phú Lương | | | | | | | |
| 1 | Trường Trung học phổ thông Túc Tranh | Xã Túc Tranh, huyện Phú Lương | 3,69 | 3,49 | 0,08 | | 0,20 | | | 1 | Trường Trung học phổ thông Túc Tranh | Xã Túc Tranh, huyện Phú Lương | 3,69 | 2,78 | 0,73 | | 0,17 | 0,01 |
| Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | | | | | | | | Nay điều chỉnh lại như sau | | | | | | | | | |
| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (<i>xã, phường, thị trấn, huyện</i>) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | | STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (<i>xã, phường, thị trấn, huyện</i>) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | |
| E | Nghị Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 và Nghị Quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Huyện Đại Từ | | | | | | | | | I | Huyện Đại Từ | | | | | | | |
| 1 | Khu đô thị Sơn Hà | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 11,58 | 2,49 | | | 9,09 | | | 1 | Khu đô thị Sơn Hà | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 28,52 | 11,50 | | | 17,02 | |
| 2 | Khu đô thị Sơn Hà | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 27,36 | 12,36 | | | 15,00 | | | | | | | | | | | |
| G | Nghị Quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Thành phố Thái Nguyên | | | | | | | | | I | Thành phố Thái Nguyên | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|---|-------|-------|--|--|-------|-----------|---|---|-------|-------|--|--|-------|
| 1 | Khu đô thị Hương Sơn, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên | Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên | 37,26 | 21,56 | | | 15,70 | 1 | Khu đô thị Hương Sơn | Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên | 39,56 | 21,56 | | | 18,00 |
| II | Thành phố Sông Công | | | | | | | II | Thành phố Sông Công | | | | | | |
| 1 | Công viên thành phố Sông Công | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 21,20 | 19,30 | | | 1,90 | 1 | Công viên thành phố Sông Công | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 12,10 | 11,30 | | | 0,80 |
| | | | | | | | | | | phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 9,10 | 8,00 | | | 1,10 |
| 2 | Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (đoạn Km0+00 đến Km2+210) | Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công | 7,50 | 5,00 | | | 2,50 | 2 | Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (đoạn Km0+00 đến Km2+210) | Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công | 7,30 | 5,00 | | | 2,30 |
| | | | | | | | | | | xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công | 0,20 | | | | 0,20 |
| 3 | Khu đô thị đường Trần Phú | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 14,09 | 10,02 | | | 4,07 | 3 | Khu đô thị đường Trần Phú (Khu A) | Phường Bách Quang, thành phố Sông Công | 11,75 | 8,72 | | | 3,03 |
| | | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 12,23 | 9,48 | | | 2,75 | | | Phường Cải Đan, thành phố Sông Công | 1,08 | 1,08 | | | |

Phụ lục IV

**Danh mục 06 dự án trên địa bàn huyện Phú Lương đưa ra khỏi
Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên**
(Kèm theo Nghị quyết số: 64 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
|----------|--|--|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| A | Đưa ra khỏi danh mục đã phê duyệt tại Nghị Quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh | | | | | | |
| I | Huyện Phú Lương | | | | | | |
| 1 | Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 1 | Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương | 54,10 | 0,66 | | | 53,44 |
| 2 | Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 2 | Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương | 51,12 | 1,68 | | | 49,44 |
| | | Xã Yên Trách, huyện Phú Lương | 11,06 | 0,88 | | | 10,18 |
| 3 | Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 3 | Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương | 30,32 | 2,21 | | | 28,11 |
| | | Xã Yên Trách, huyện Phú Lương | 33,16 | 0,24 | | | 32,92 |
| 4 | Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 4 | Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương | 53,74 | 0,57 | | | 53,17 |
| | | Xã Yên Trách, huyện Phú Lương | 14,23 | | | | 14,23 |
| 5 | Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 10 | Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương | 14,52 | 1,09 | | | 13,43 |
| 6 | Tổ hợp văn hóa đa năng và đô thị sinh thái | Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương | 278,07 | 5,25 | | | 272,82 |
| | | Xã Phú Đô, huyện Phú Lương | 32,00 | | | | 32,00 |
| | | Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương | 79,93 | 3,47 | | | 76,46 |

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>